

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 328-V01/TPP-CTY/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: (028) 38609003

Fax : (028) 38607622

E-mail: info@tanphuvietnam.vn

Mã số doanh nghiệp: 0303640880

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **BÌNH GIỮ NHIỆT FUJI JOLLY**

2. Thành phần: Inox 316, nhựa PP, silicone.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Không áp dụng

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì: quy cách 01 cái/ hộp giấy; 36 hộp/ thùng carton.

Hoặc đóng gói theo quy cách yêu cầu của khách hàng.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

- Chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi: Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

- Sản xuất tại: Zhejiang Xile Industry CO., LTD.

Địa chỉ: No.577, Gaoxin West Second Road, Tongxiang Economic Development Zone, Tongxiang city, Jiaxing City, Zhejiang Province, China (Trung Quốc).

Viết tắt là: Sản xuất tại: ZXI CO., LTD

Địa chỉ: Tongxiang, Jiaxing, Zhejiang, China (Trung Quốc).

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm hoặc mẫu nhãn sản phẩm dự kiến)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

- QCVN 12-1:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-2:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”
- QCVN 12-3:2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

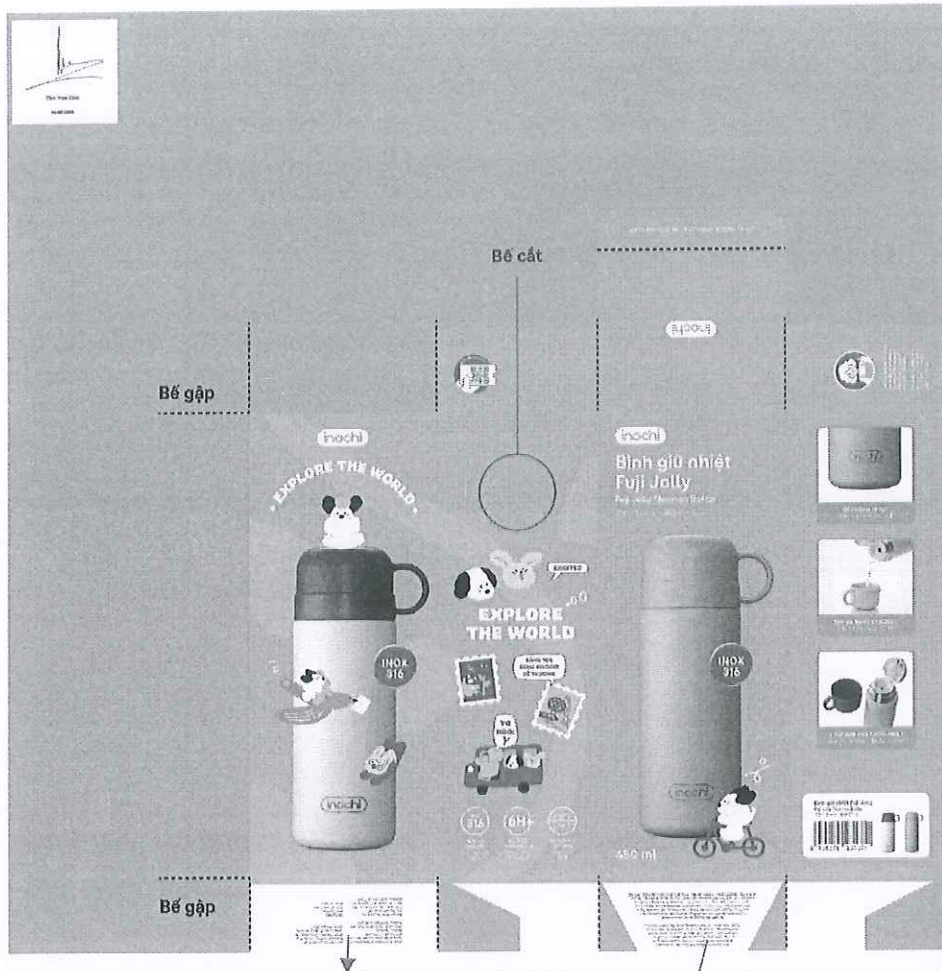
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2025

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

**CỔ PHẦN
TÂN PHÚ
VIỆT NAM**
Phó Tổng giám đốc

MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN



Tên sản phẩm: Bình giữ nhiệt Fuji Jolly • Mã sản phẩm: HNK.BFJL.0450 • Dung tích: 450 ml • Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng (92 x 71 x 206) mm • Khối lượng tịnh: 242 g • Màu sắc: Trắng sữa, Xanh cỏm • Thành phần: Inox 316, Nhựa PP, Silicone • Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng nước • Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát • Thông tin cảnh báo: Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô và đồ uống có ga. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa

Product name: Fuji Jolly Thermos Bottle • Materials: SS316, PP, Silicone • User guide: Used to store water • Product care instruction: Keep in a cool, dry place • Precaution: The product should not be used to store milk, dry ice and carbonated drinks. Do not use in microwave and dishwasher. Do not place the product near fire

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,
Phường Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hotline: 1800 7009 (miễn phí)

Sản xuất tại: ZXI CO.,LTD
Manufactured by: ZXI CO.,LTD
Địa chỉ/Address: Tongxiang City,
Jiaxing City, Zhejiang Province,
China (Trung Quốc)

Responsible for goods by:
Tan Phu Viet Nam JSC
314 Luy Ban Bich Street, Tan Phu
Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Hotline: 1800 7009 (toll free)

SX 06/2024
MFG 06/2024
Xuất xứ Trung Quốc
Made in China

030364
CÔNG
CỐ P
TÂN
VIỆT
PHÚ -

MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN

inochi

Tên sản phẩm: Bình giữ nhiệt Fuji Jolly
Mã sản phẩm: HNK.BFJL.0450 • Thông số kỹ thuật:
Kích thước (DxRxC) tương ứng (92x71x206) mm • Dung
tích: 450 ml • Khối lượng tịnh: 242 g • Thành phần: Inox 316,
Nhựa PP, Silicone • Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng nước •
Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát •
Thông tin cảnh báo: Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô,
nước có gas. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát.
Không đặt gần lửa.

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:

Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,
Phường Tân Phú, Thành phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam

Hotline: 1800 7009 (miễn phí)

Xuất xứ Trung Quốc

Sản xuất tại: ZXI CO.,LTD

Địa chỉ: Tongxiang, Jiaxing,
Zhejiang, Trung Quốc

Responsible for goods by:

Tan Phu Vietnam JSC

Address: 314 Luy Ban Bich,
Tan Phu Ward, Ho Chi Minh
City, Vietnam

Hotline: 1800 7009 (toll free)

Made in China

Manufactured by: ZXI CO.,LTD

Address: Tongxiang, Jiaxing,
Zhejiang, China

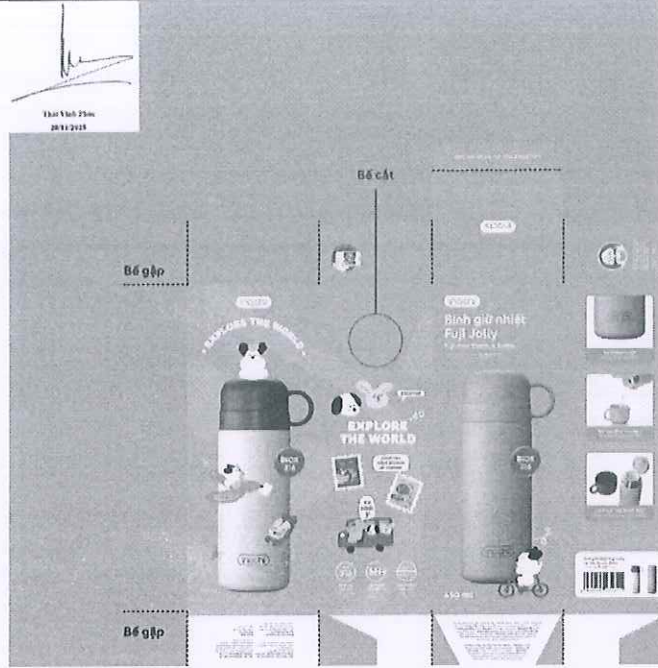


8 935275 231311

SX/MGF 10/2025

0886
3 TY
HÃN
PH
NA
TP. HỒ

MẪU NHÃN SẢN PHẨM DỰ KIẾN



Tên sản phẩm: Bình giữ nhiệt Fujii Jolly • Mã sản phẩm: HNK.BFJL.0450 • Dung tích: 450 ml • Thông số kỹ thuật: Kích thước (D x R x C) tương ứng (92 x 71 x 206) mm • Khối lượng tịnh: 242 g • Màu sắc: Trắng sữa, Xanh cỏm • Thành phần: Inox 316, Nhựa PP, Silicone • Hướng dẫn sử dụng: Dùng để đựng nước • Hướng dẫn bảo quản: Nơi khô ráo, thoáng mát • Thông tin cảnh báo: Không dùng sản phẩm để đựng sữa, đá khô và đồ uống có ga. Không sử dụng trong lò vi sóng và máy rửa bát. Không đặt gần lửa

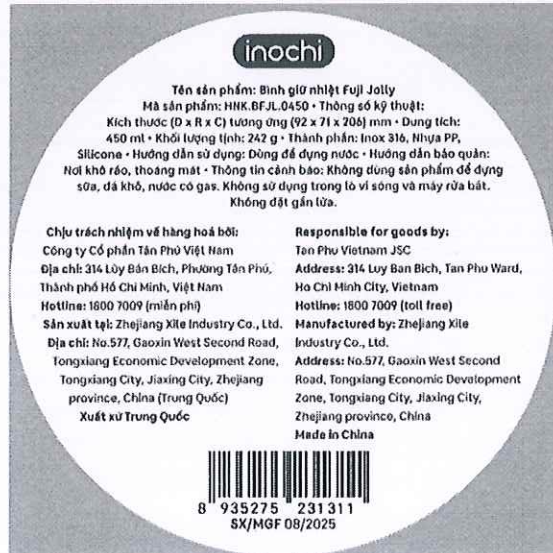
Product name: Fujii Jolly Thermos Bottle • Materials: SS316, PP, Silicone • User guide: Used to store water • Product care instruction: Keep in a cool, dry place • Precaution: The product should not be used to store milk, dry ice and carbonated drinks. Do not use in microwave and dishwasher. Do not place the product near fire

Chịu trách nhiệm về hàng hoá bởi:
Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam
Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích,
Phường Tân Phú,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Hotline: 1800 7009 (miễn phí)

Sản xuất tại/Manufactured by:
Zhejiang Xile Industry Co., Ltd.
Địa chỉ/Address: No.577, Gaoxin West
Second Road, Tongxiang Economic
Development Zone, Tongxiang City,
Jiaxing City, Zhejiang province,
China (Trung Quốc)

Responsible for goods by:
Tan Phu Viet Nam JSC
314 Luy Ban Bich Street, Tan Phu
Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Hotline: 1800 7009 (toll free)

SX 06/2024
MFG 06/2024
Xuất xứ Trung Quốc
Made in China



KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/11/2025
Page 01/10

- Tên mẫu : BÌNH GIỮ NHIỆT FUJI JOLLY
Name of sample
- Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Description
(xem hình trang 10/10/ see picture on page 10/10)
- Số lượng mẫu : 01
Quantity
- Ngày nhận mẫu : 05/11/2025
Date of receipt
- Thời gian thử nghiệm : 06/11/2025 – 25/11/2025
Testing duration
- Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN TÂN PHÚ VIỆT NAM
314 Lũy Bán Bích, Phường Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh,
Việt Nam
Customer
- Kết quả thử nghiệm : Xem các trang tiếp theo
Test results
Refer to next pages

TL. TRƯỞNG PTN HÀNG TIÊU DÙNG
PP. HEAD OF CONSUMER PRODUCTS
TESTING LAB.

Tiêu Trọng Minh Luân

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB.



Phan Thành Trung



KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/11/2025
Page 02/10

A- LÒNG BÌNH + LƯỚI LỌC

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại (lớp phủ bên trong)/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method (inner coating layer)</i>		ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Không có lớp phủ/ <i>No coating</i>	-
<u>THỬ NGÂM THỜI NHIỆM/ ELUTION TEST</u>					
7.2 Hàm lượng arsen/ <i>Arsenic content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,2
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL				
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,2
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,1
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL				
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,1
7.4 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT	0,02	KPH/ND	≤ 0,4
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL				
• Trong axit xitric 0,5 % (w/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 0,5 % citric acid (w/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		0,02	KPH/ND	≤ 0,4
7.5 Hàm lượng cặn khô / <i>Evaporation residue,</i>		QCVN 12-3 : 2011/BYT			
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		-	N/A	≤ 30
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		-	N/A	≤ 30
• Trong axit axetic 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		-	N/A	≤ 30
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>	µg/mL		-	N/A	≤ 30

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/11/2025
Page 03/10



Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.6 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 5
7.7 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 60 °C</i>	-	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	Âm tính/ <i>negative</i>
7.8 Hàm lượng epichlorohydrin trong pentane sau 120 phút ở 25 °C/ <i>Epichlorohydrin content in pentane after 120 min at 25 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 0,5
7.9 Hàm lượng vinylchloride trong ethanol sau 24 giờ ở 5 °C/ <i>Vinylchloride content in ethanol after 24 h at 5 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-3 : 2011/BYT	-	N/A	≤ 0,05

**Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:**

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 03 trên tổng số 03 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-3 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-3 : 2011/BYT.

This testing reports recorded testing results of 03 per 03 test items as regulated in QCVN 12-3 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-3 : 2011/BYT .

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-3 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-3 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for metallic containers in direct contact with foods”.*

KPH/ND : không phát hiện/ *not detected*

N/A: Không áp dụng đối với mẫu không có lớp phủ nhựa tổng hợp/ *Not applicable for sample without plastic coating.*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/11/2025
 Page 04/10

B- NẮP TRẮNG

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Poly-propylene	-
<u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u>					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
<u>THỬ NGÂM THỜI NHIỆM/ ELUTION TEST</u>					
7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	-	< 1	≤ 1
7.5 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>KMnO₄ consumption in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 10
7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-1 : 2011/BYT			
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>	µg/mL		5,0	< 10,0 (++)	≤ 30
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT



25/11/2025
Page 05/10

Diễn giải kết quả/ Interpretation of results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 06 trên tổng số 06 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-1 : 2011/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-1 : 2011/BYT. / *This testing reports recorded testing results of 06 per 06 test items as regulated in QCVN 12-1 : 2011/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No. 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-1 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”. / *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*

(**) Giới hạn định lượng/ *Limit of quantification*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$. / *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*



QUATEST 3®

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
- Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
- Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
- Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.es@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.es@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

25/11/2025
Page 06/10

C- NẤP HỒNG

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Require- ment (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i>	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Poly-propylene (↔)	-
<u>THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST</u>					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-1 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
<u>THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST</u>					
7.4 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	-	< 1	≤ 1
7.5 Lượng KMnO ₄ sử dụng trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>KMnO₄ consumption in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-1 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 10
7.6 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i>		QCVN 12-1 : 2011/BYT			
• Trong heptan sau 60 phút ở 25 °C/ <i>In heptan after 60 min at 25 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30
• Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL		5,0	KPH/ND	≤ 30

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.

Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.

The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.

This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.

Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT



25/11/2025
Page 07/10

Diễn giải kết quả/ Interpretation of results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 06 trên tổng số 06 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-1 : 2011/BYT. Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-1 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 06 per 06 test items as regulated in QCVN 12-1 : 2011/BYT. Sample that has all testing results indicated on section No. 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-1 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*

(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-1 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn vệ sinh đối với bao bì, dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-1 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for synthetic resin implement, container and packaging in direct contact with foods”.*

(*) Định tính thành phần nhựa chính/ *Qualitative analysis of main polymer*
KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

QUATEST 3®

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.



KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

20/11/2025
Page 08/10

D- RON + NÚT

Tên chỉ tiêu <i>Characteristic</i>	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>	Giới hạn phát hiện <i>Limit of detection</i>	Kết quả thử nghiệm <i>Test result</i>	Mức yêu cầu <i>Requirement (+)</i>
7.1 Định tính vật liệu bằng phương pháp phổ hồng ngoại/ <i>Qualitative analysis of material by infrared spectroscopy method</i> • Ron • Nút	-	ASTM E 1252 – 98 (2021)	-	Silicone Silicone	-
THỬ VẬT LIỆU/ MATERIAL TEST					
7.2 Hàm lượng chì/ <i>Lead content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.3 Hàm lượng cadmi/ <i>Cadmium content</i>	µg/g	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0	KPH/ND	≤ 100
7.4 Thử 2-Mercapto imidazoline/ <i>2-Mercapto imidazoline test</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	N/A	Âm tính <i>Negative</i>
THỬ NGÂM THÔI NHIỄM/ ELUTION TEST					
7.5 Kim loại nặng (quy ra chì) trong acetic acid 4 % sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Heavy metals (as Pb) in 4 % acetic acid after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 1,0	≤ 1
7.6 Hàm lượng kẽm trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Zinc content in 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	1,0	KPH/ND	≤ 15
7.7 Hàm lượng phenol trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Phenol content in water after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	< 5	≤ 5
7.8 Thử formaldehyde trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>Formaldehyde test in water after 30 min at 60 °C</i>	-	QCVN 12-2 : 2011/BYT	-	Âm tính <i>Negative</i>	Âm tính <i>Negative</i>
7.9 Hàm lượng cặn khô/ <i>Evaporation residue</i> • Trong nước sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In water after 30 min at 60 °C</i> • Trong acetic acid 4 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 4 % acetic acid (v/v) after 30 min at 60 °C</i> • Trong ethanol 20 % (v/v) sau 30 phút ở 60 °C/ <i>In 20 % ethanol (v/v) after 30 min at 60 °C</i>	µg/mL µg/mL µg/mL	QCVN 12-2 : 2011/BYT	5,0 5,0 5,0	KPH/ND < 10,0 (++) KPH/ND	≤ 60 ≤ 60 ≤ 60

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*

3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.

4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT



25/11/2025
Page 09/10

Diễn giải kết quả/
Interpretation of
results:

Phiếu kết quả thử nghiệm trên đây ghi nhận kết quả thử nghiệm của 8 trên tổng số 8 chỉ tiêu theo quy định của QCVN 12-2 : 2011/BYT . Mẫu có kết quả thử nghiệm ở tất cả các chỉ tiêu nêu tại mục 7 của PKQTN đều phù hợp với mức qui định của QCVN 12-2 : 2011/BYT./ *This testing reports recorded testing results of 8 per 8 test items as regulated in QCVN 12-2 : 2011/BYT . Sample has all testing results indicated on section No 7 of testing reports are conformed to limits specified in QCVN 12-2 : 2011/BYT.*

Ghi chú/ Note:

Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến/ *Test results are valid for the namely submitted sample only.*
(+) Theo yêu cầu kỹ thuật của QCVN 12-2 : 2011/BYT “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm”./ *According to Technical specification of QCVN 12-2 : 2011/BYT “National technical regulation on safety and hygiene for rubber implements, container and packaging in direct contact with foods”.*

(++) Giới hạn định lượng/ *Limit of quantification*

KPH/ND: Không phát hiện/ *Not detected*

N/A: Không áp dụng đối với cao su không chứa clo/ *Not applicable for rubber not containing chlorine*

Trong báo cáo này, thực hiện nhận xét phù hợp/không phù hợp của kết quả thử nghiệm mẫu với các yêu cầu kỹ thuật, dựa trên yêu cầu của khách hàng và quy tắc ra quyết định (tham khảo theo ILAC_G8_09_2019) với dải bảo vệ $w = 0$./ *In this report, conformity/non-conformity of the test results with the technical requirements is evaluated based on the customer's requirements and the decision rule (referencing ILAC_G8_09_2019) with a guard band of $w = 0$.*

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / *Name of sample(s) and customer are written as customer's request.*
3. Độ không đảm bảo do mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ $k = 2$, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor $k = 2$, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.

KT3-06999AHD5/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

TEST REPORT



25/11/2025
Page 10/10



1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
3. Độ không đảm bảo đo mở rộng được tính từ độ không đảm bảo đo chuẩn nhân với hệ số phủ k = 2, phân bố chuẩn tương ứng với 95 % độ tin cậy.
The reported expanded uncertainty of measurement is stated as the standard uncertainty of measurement multiplied by the coverage factor k = 2, at 95 % confidence level.
4. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
5. Mọi thắc mắc về kết quả, khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact QUATEST 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn for further information about test report.